

TỔNG QUAN CÁC ĐƯỜNG HƯỚNG TIẾP CẬN NÉT NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA DIỄN NGÔN

NGUYỄN THỊ THU HIỀN*

Theo ngôn ngữ học chức năng hệ thống, nét nghĩa liên nhân là một trong ba nét nghĩa cơ bản của một diễn ngôn. Việc phân tích nét nghĩa này có thể dựa trên ba khung lý thuyết chính: thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống, thuyết đánh giá và thuyết tình thái đa thức. Mỗi một cách tiếp cận đều có giá trị và đáng tin cậy, nhưng có thể thấy dường như mỗi phương thức chỉ có thể mang đến một mảng diện mạo nào đấy liên quan đến nét nghĩa liên nhân của một diễn ngôn. Có thể nói ba trường phái này đã được đón nhận rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu diễn ngôn trên thế giới, nhưng hầu như các nghiên cứu chỉ mới sử dụng các trường phái ở cấp độ riêng lẻ. Bài viết này tổng quan các lý thuyết sử dụng ba đường hướng tiếp cận nét nghĩa liên nhân từ ngữ pháp chức năng hệ thống, thuyết đánh giá và thuyết tình thái đa phương thức để đem đến một cái nhìn toàn cục và đề xuất một sự kết hợp cả 3 lý thuyết đó để nghiên cứu về nghĩa liên nhân của các diễn ngôn trong tương lai.

Từ khóa: nghĩa liên nhân, ngữ pháp chức năng, thuyết đánh giá, thuyết tình thái đa thức

Nhận bài ngày: 20/8/2017; *đưa vào biên tập:* 30/8/2017; *phản biện:* 4/9/2017; *duyet đăng:* 16/10/2017

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Halliday (1994) cho rằng ngôn ngữ phát triển nhằm đáp ứng với ba nhu cầu chức năng xã hội: để hiện thực hóa các kinh nghiệm về những gì đang diễn ra xung quanh và bên trong chúng ta; để tạo ra các thông điệp về cách chúng ta diễn đạt kinh nghiệm liên quan đến những gì chúng ta cho là mới và những gì chúng ta cho là cũ; và cuối cùng là để tương tác với xã hội thông qua sự thỏa hiệp về vai trò

xã hội và cách thể hiện thái độ. Các chức năng này, theo ngữ pháp chức năng, được hiện thực hóa bằng các đơn vị ngữ pháp như: hệ thống chuyển tác, cấu trúc Đề - Thuyết và hệ thống Thức. Việc phân tích các chức năng này nhằm làm nổi bật các nét nghĩa kinh nghiệm, văn bản và liên nhân của ngôn ngữ. Xu hướng sử dụng ngữ pháp chức năng của Halliday như một công cụ để tìm hiểu được các nét nghĩa của văn bản, đặc biệt là nét nghĩa liên nhân, rất phổ biến và được đánh giá cao trong nghiên cứu diễn ngôn.

* Trường Đại học Quy Nhơn.

Cũng phát triển từ ngôn ngữ học chức năng hệ thống, thuyết đánh giá nghiên cứu các phương thức thể hiện thái độ của người nói/viết thông qua các nguồn lực nghĩa như thái độ, tham thoại và phân tầng. Thuyết này được xem như một hệ thống liên nhân ở cấp độ ngữ nghĩa học văn bản (Martin and White 2005).

Ngoài ra, cũng phát triển từ nét nghĩa liên nhân của Halliday, Kress and Van Leeuwen (1996) đã mở rộng sang hướng phân tích nét nghĩa này theo quan điểm đa phương thức. Theo đó, nghĩa liên nhân của diễn ngôn giao tiếp được mở rộng sang nét nghĩa tương tác giữa ngôn ngữ và hình ảnh, thể hiện mối quan hệ giữa người tạo văn bản và người tiếp nhận văn bản đó, bằng cách kết hợp hình ảnh với ngôn ngữ.

Có thể nói ba trường phái này đã được đón nhận rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu diễn ngôn trên thế giới, nhưng hầu như các nghiên cứu chỉ sử dụng các trường phái một cách riêng lẻ. Bài viết nhằm tổng quan các lý thuyết sử dụng ba đường hướng tiếp cận nét nghĩa liên nhân từ ngữ pháp chức năng hệ thống, thuyết đánh giá và thuyết tình thái đa phương thức để đem đến một cái nhìn toàn cục và đề xuất xu hướng kết hợp khi nghiên cứu nghĩa liên nhân của các diễn ngôn trong tương lai.

2. XU HƯỚNG PHÂN TÍCH NGHĨA LIÊN NHÂN THEO THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Halliday cho rằng ngôn ngữ được thiết

lập để hoàn thành ba chức năng chính: chức năng liên quan đến kinh nghiệm, chức năng tạo ra mối quan hệ liên nhân và chức năng tổ chức văn bản. Khi nghiên cứu diễn ngôn chúng ta thường nhận diện ba bình diện nghĩa khác nhau: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Ông cũng cho rằng các bình diện này có thể quan hệ cùng lúc với tầng trên (ngữ cảnh) và tầng dưới (ngữ pháp - từ vựng). Mối quan hệ với tầng trên chính là mối quan hệ với những biến thể ngữ vực của ngữ cảnh tình huống với mỗi yếu tố nghĩa tương ứng. Trường được cụ thể hóa qua mô thức nghĩa kinh nghiệm trong diễn ngôn, không khí - qua liên nhân, và cách thức - qua nghĩa văn bản. Mối quan hệ với tầng dưới là mối quan hệ giữa các yếu tố nghĩa với các mô thức ngữ pháp - từ vựng. Bình diện nghĩa kinh nghiệm được hiện thực hóa qua hệ thống chuyển tác, bình diện nghĩa văn bản - qua hệ thống Đề - Thuyết và bình diện nghĩa liên nhân - qua hệ thống Thức, Tình thái. Đây là một mối quan hệ mà Halliday gọi là cộng hưởng siêu chức năng. Khái niệm này có nghĩa là tổ chức trừu tượng của tầng ngôn ngữ này được phản ánh trong tổ chức trừu tượng của tầng ngôn ngữ kia.

Như vậy, phân tích diễn ngôn theo ngữ pháp chức năng là phân tích và nhận diện ba bình diện nghĩa khác nhau: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản thông qua tầng ngữ pháp - từ vựng của diễn ngôn.

Để hiểu được chức năng liên nhân của ngôn ngữ trong một văn bản, các

nhà ngôn ngữ cần phân tích hệ thống Thức và yếu tố tình thái của văn bản. Theo Halliday (1994), Butt et al (1998), và Eggins (1994), Thức liên quan đến các loại câu (trần thuật, cầu khiến, nghi vấn, cảm thán...) và các cấp độ tình thái thể hiện tính chắc chắn, khả năng hay bắt buộc.

Hệ thống Thức có thể được cấu thành từ hai thành tố: phần Thức và phần Dự. Trong hệ thống này, người tham gia giao tiếp sẽ quyết định (1) liệu thông điệp giao tiếp là hàng hóa, dịch vụ hay chỉ là thông tin, (2) liệu vai trò họ tham gia là người trao hay người nhận hàng hóa, dịch vụ, thông tin? Người giao tiếp có thể sử dụng:

1. Câu trần thuật để áp đặt cho mình một vị thế của người trao thông tin.
2. Câu mời để chọn cho mình một vai là người trao dịch vụ hoặc hàng hóa.
3. Câu hỏi nhằm cho mình vị thế là người nhận thông tin.
4. Câu yêu cầu để cho mình vị thế là người nhận dịch vụ hoặc hàng hóa.

Vị trí của các thành tố trong hai thành phần này sẽ quyết định cách thức người viết muốn truyền tải thông tin cũng như nhận vai cho mình và áp đặt vai cho người đọc trong quá trình giao tiếp. Việc xác định loại cấu trúc Thức là trần thuật, nghi vấn hay yêu cầu được lựa chọn trong một văn bản sẽ giúp người đọc nhận ra vai trò mà người viết muốn thể hiện trong giao tiếp.

Tình thái là “quan điểm của người nói” (Butt et al 1998). Tình thái liên quan

đến khu vực nghĩa nằm giữa hai cực có - không (cực khẳng định và phủ định). Từ hai cực này có thể phân định tình thái thành tình thái hóa (modalization) và biến thái hóa (modulation). Tình thái hóa diễn tả mức độ khả năng, tính xác xuất hoặc tính năng diễn của một phán đoán (proposition), còn biến thái hóa diễn tả mức độ thể hiện bản phận hay ý muốn của một cú cầu khiến.

Ngoài ra, các yếu tố tình thái cũng giúp thể hiện quan điểm của người viết thông qua hai trục “khách quan - chủ quan” và “tường minh - hàm ẩn” (Martin et al 1997).

Nói chung, theo ngữ pháp chức năng hệ thống, việc phân tích ngữ pháp thông qua hai hệ thống Thức và Tình thái của một diễn ngôn có thể giúp nổi bật cách thức người nói/viết chọn để giao tiếp với người nghe/đọc.

Nghiên cứu nghĩa liên nhân bằng hệ thống thức và tình thái có thể thấy tại nhiều nghiên cứu ở các thể loại khác nhau, như: diễn ngôn hùng biện (Isidora & Biljana 2007; Hao 2010, Ruijuan 2010), hội thoại (Seyed & Shayegh 2011), báo chí (Nguyễn Thị Thu Hiền 2008, 2015 và 2016a).

3. XU HƯỚNG PHÂN TÍCH NGHĨA LIÊN NHÂN CỦA THUYẾT ĐÁNH GIÁ

Thuyết đánh giá cũng được phát triển từ ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Đây là thuyết ngôn ngữ bàn về thẩm mỹ, tình cảm, đạo đức. Nó được xem như một hệ thống liên nhân ở cấp độ ngữ nghĩa học văn bản (Martin and White 2005). Thuyết đánh giá liên

quan trực tiếp đến ngôn ngữ đánh giá, thái độ và cảm xúc thông qua ba bình diện nghĩa Thái độ (Attitude), Tham thoại (Engagement) và Phân tầng (Graduation).

Thái độ được chia làm ba tiểu hệ thống: Cảm xúc (Affect), Phán xét (Judgement) và Đánh giá cảm quan (Appreciation).

Cảm xúc kiến tạo nên các phản ứng thể hiện tình cảm (Bednarek 2006). Ví dụ những tính từ “happy” hay “proud” trong các câu “I am happy” hoặc “she is proud of her achievement” đều được xếp vào hệ thống Cảm xúc. Hệ thống này gồm hai loại: Cảm xúc chủ thể (Authorial Affect) và Cảm xúc ngoại thể (Observed Affect). Cảm xúc chủ thể liên quan đến thái độ của người viết; còn cảm xúc ngoại thể là cảm xúc của người khác được tường thuật trong văn bản của người viết, và vì vậy “happy” trong câu “I am happy” được gọi là Cảm xúc chủ thể và “proud” trong “she is proud of her achievement” được xếp vào Cảm xúc ngoại thể.

Phán xét liên quan đến phản ứng có tính đánh giá về hành vi và hành động của con người theo chuẩn của xã hội. Ví dụ như anh ấy *đặc biệt* như thế nào, anh ấy có *tài năng* ra sao, hoặc anh ấy *chân thành* đến cỡ nào...

Đánh giá cảm quan liên quan đến các từ ngữ dùng để thể hiện sự đánh giá về các sự kiện, sự vật, môi trường xung quanh. Đây là một tiểu hệ thống trong ngôn ngữ dùng để nêu giá trị của các hiện tượng tự nhiên (Martin &

White 2005). Đánh giá cảm quan bao gồm cả các bình diện tích cực và tiêu cực, vì vậy các ngôn ngữ thuộc hệ thống này sẽ làm cho văn bản ít nhiều mang tính chủ quan.

Tham thoại thể hiện cách thức người viết tham gia vào các luận điểm, thái độ trong văn bản viết cho độc giả. Nếu thông tin được diễn đạt dưới hình thức là một sự thực khách quan thì ta gọi ngữ đoạn này là *Đơn nguồn*, và là *Đa nguồn* nếu có các yếu tố tham gia vào luận điểm của văn bản hoặc từ người viết, hoặc từ các nguồn khác. Có 2 loại Đa nguồn:

Đa nguồn hạn định hạn chế sự tham gia thể hiện quan điểm từ các nguồn khác bằng 2 phương thức: (1) Phủ nhận (Disclaiming): Phủ định luận điểm bằng cách phủ nhận nó thông qua các yếu tố phủ định như “*không*”, “*chưa bao giờ*”, hoặc bằng cách đầu tiên trình bày một luận điểm, sau đó nói ngược lại bằng các từ như “*tuy nhiên*”, “*nhưng*”, “*mặc dù*”; (2) Xác nhận (Proclaiming): khẳng định một điều gì đó bằng cách nhấn mạnh nó bằng các từ như “*thật ra*”, “*dĩ nhiên*”, hoặc bằng cách đưa ra bằng chứng như “*... chỉ ra rằng...*”. Với các yếu tố đa nguồn hạn định như thế này, tác giả không muốn mời gọi các quan điểm từ các nguồn khác hoặc từ độc giả.

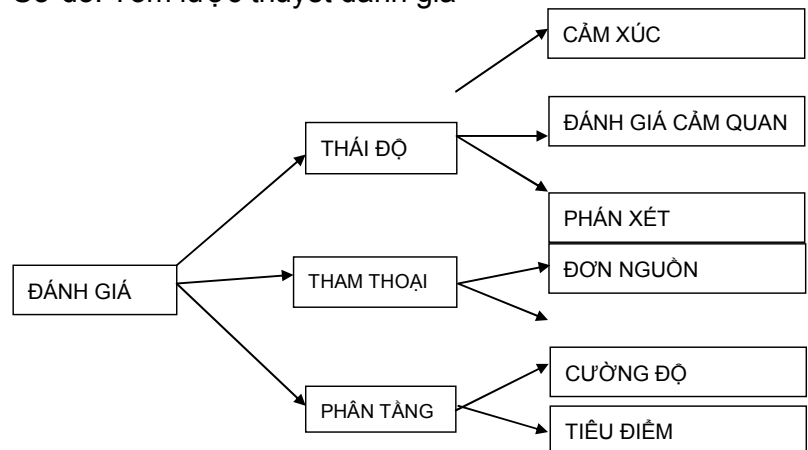
Đa nguồn khai triển tạo cơ hội cho độc giả hoặc các nguồn khác bày tỏ chính kiến của mình bằng 2 phương thức: (1) Quy gán (Attribute): thể hiện bởi các cấu trúc phóng chiếu như “*theo tờ báo The Washington Post*”,

hoặc bằng các quá trình phát ngôn như “nói”, “tường thuật”, “cho biết”... nhằm gán thông tin cho một nguồn khác, từ đó tác giả tách mình khỏi trách nhiệm với thông tin được nêu (2) Nuôi dưỡng (Entertain): biểu lộ bởi các từ tình thái như “có lẽ”, “dường như”, “có vẻ”... hoặc các động từ khiêm khuyết như “có thể”, “nên”, “sẽ”, và các quá trình tinh thần như “nghĩ ngợi”, “nghĩ”,... nhằm nuôi dưỡng các quan điểm trái chiều có thể xuất hiện từ phía độc giả. Khi tác giả sử dụng những nguồn ngôn liệu này, họ sẽ tạo cho người đọc một vị trí để tùy chọn hoặc thể hiện quan điểm của mình.

Yếu tố cuối cùng trong thuyết đánh giá là Phân tầng - bàn về các cấp độ thể hiện của hai yếu tố thái độ và tham thoại. Nói cách khác, phân tầng bao gồm thang độ cao - thấp khác nhau của cảm xúc (Martin & White 2005) thông qua hai bình diện cường độ và tiêu điểm.

Martin (2000) cho rằng việc phân tích các từ vựng chứa yếu tố đánh giá có thể là một cách thức hỗ trợ cho việc phân tích ngữ pháp đơn thuần thông qua hai hệ thống Thức và Tình thái của Halliday nhằm luận giải được không chỉ vai của người giao tiếp mà còn làm nổi bật thái độ và cách thức đánh giá của người tạo lập văn bản đối với các sự kiện trong diễn ngôn, từ

Sơ đồ. Tóm lược thuyết đánh giá



đó thấy được vị thế mà họ lựa chọn để tương tác với độc giả.

Ứng dụng của thuyết đánh giá trong phân tích nét nghĩa liên nhân của các diễn ngôn là khá đa dạng ở các thể loại, như nghiên cứu học thuật Pascual 2010; Liu & Thompson 2009, Hood 2004), diễn ngôn báo chí; Pounds 2010; Sabao 2013; Nguyễn Thị Thu Hiền 2016b), khẩu ngữ (Ngo 2013).

Xu hướng phân tích nghĩa liên nhân của thuyết tình thái đa thức

Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ theo trường phái tín hiệu học xã hội của Kress & Leeuwen (1996) dựa trên nền tảng của ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday (1994) với mục tiêu chính là mô tả các nguồn tín hiệu đi kèm ngôn ngữ trong một diễn ngôn. Theo hai nhà nghiên cứu này, văn bản có tính tình thái đa thức, và một nét nghĩa của văn bản có thể được diễn đạt bằng nhiều cách thức giao tiếp khác nhau như ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh...

Theo hai ông, giống như ba nét nghĩa trong ngôn ngữ, có ba loại nguồn tạo

nghĩa cùng một lúc được thể hiện trong một diễn ngôn - nghĩa biểu niệm, nghĩa liên nhân và nghĩa bố cục.

1. Nghĩa biểu niệm: Có hai loại ý nghĩa: tường thuật (narrative) hoặc khái niệm (conceptual). Trong loại ý nghĩa tường thuật, tham thể được mô tả theo hình ảnh tham gia vào các sự kiện bằng các hành động, hay quá trình có tính động hoặc tĩnh. Còn trong ý nghĩa khái niệm, tham thể thể hiện bản chất và các thuộc tính liên quan đến kích cỡ, vị trí, màu sắc hoặc ánh sáng.

2. Nghĩa liên nhân biểu hiện thông qua ba bình diện chính: sự giao tiếp, khoảng cách xã hội và thái độ liên nhân.

Sự giao tiếp là kiểu tiếp xúc giữa người quan sát văn bản và tham thể được biểu trưng trong hình ảnh. Sự giao tiếp được thể hiện qua cách tham thể trong hình ảnh có ánh mắt tương tác như thế nào với người quan sát văn bản.

Khoảng cách xã hội được thể hiện thông qua khoảng cách tưởng tượng giữa người quan sát văn bản và tham thể trong hình ảnh. Mối quan hệ có thể là thân mật, bình thường hay xa cách được thể hiện qua việc hình ảnh được chụp ở cự ly nào: gần, trung bình hay xa.

Thái độ liên nhân thể hiện mối quan hệ được xây dựng trên nền tảng của góc độ theo chiều thẳng đứng và theo chiều ngang dưới góc nhìn của nhà quan sát văn bản. Với chiều thẳng đứng, hình ảnh được nhìn từ tầm mắt

của người quan sát ở tầm cao, tầm trung và tầm thấp. Góc độ này có thể cho thấy mức độ quyền lực giữa người quan sát và tham thể trong hình ảnh của văn bản. Còn với chiều ngang, tham thể được đặt ở góc khuất trong hình hay ngay trước mặt, song song với người xem. Góc độ này cho thấy sự tương tác khá thấp giữa người quan sát và tham thể biểu trưng.

3. Nghĩa bố cục thể hiện thông qua việc sắp xếp, tổ chức các yếu tố khác trong hình ảnh như cấu trúc khung, đường viền xung quanh, màu sắc, kích thước để làm nổi bật hình ảnh và việc sắp xếp này rõ ràng tác động không nhỏ đến các giá trị thông tin mà chúng mang lại. Nghĩa bố cục được cho là một công cụ nhằm sắp xếp các nghĩa biểu trưng và nghĩa tương tác thành một khối thống nhất sao cho nó có ý nghĩa như một tổng thể hoàn chỉnh.

Có thể thấy rằng thuyết tình thái đa phương thức cho rằng xây dựng ý nghĩa trong văn bản tương tác phụ thuộc vào ảnh hưởng và tác dụng tương hỗ của tài liệu kí hiệu đa phương thức, chứ không chỉ giới hạn ở hệ thống ngôn ngữ; những phương thức giao tiếp khác như tranh ảnh, âm thanh, màu sắc cũng có tác dụng như vậy trong xây dựng ý nghĩa toàn cục của một diễn ngôn.

Phân tích nét nghĩa liên nhân theo hướng tình thái đa thức đã được thực hiện trong nghiên cứu hình ảnh của các thể loại như sách giáo khoa

(Yumin 2009), quảng cáo trên TV (Li 2016), và các cử chỉ trong môi trường sư phạm (Lim 2011).

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Tổng quan ba đường hướng tiếp cận nét nghĩa liên nhân của một diễn ngôn cho thấy nhìn chung, tuy mỗi loại tiếp cận cung cấp một loại quan điểm có giá trị và đáng tin cậy, nhưng có thể thấy dường như mỗi loại tiếp cận chỉ có thể mang đến một mảng diện mạo nào đấy liên quan đến nét nghĩa liên nhân của một diễn ngôn. Trong khi ngữ pháp chức năng tiếp cận nét nghĩa liên nhân thông qua hai hệ thống dựa vào ngữ pháp như hệ thống thức và hệ thống tình thái, thì

thuyết đánh giá lại tiếp cận các nguồn nghĩa của các từ vựng có yếu tố đánh giá thể hiện các cảm xúc, thái độ của các tham thoại, còn thuyết tình thái đa thức lại chỉ phân tích các tương tác biểu thị qua hình ảnh. Vì vậy liệu sự kết hợp của ngữ pháp chức năng và thuyết đánh giá có thể đem lại một cái nhìn rõ ràng và sâu sắc hơn về nét nghĩa liên nhân của một diễn ngôn như Martin (2000) đã mong đợi? Hoặc sự kết hợp của cả ba phương thức trong phân tích diễn ngôn của các văn bản có chứa hình ảnh có thể là một phương pháp tiếp cận mới trong nghiên cứu diễn ngôn, để hướng tới sự hiểu biết toàn diện nét nghĩa liên nhân của một diễn ngôn? □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bednarek, Monika. 2006. *Evaluation in Media Discourse*. London: Continuum.
2. Butt, David, Rhondda Fahey, Sue Spinks, & Colin Yallop. 1998. *Using Systemic Functional Grammar: An Explorer's Guide*. Macquarie University.
3. Halliday, Michael Alexander Kirkwood. 1994. *An Introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold.
4. Hood, Susan. 2004. "Managing Attitude in Undergraduate Academic Writing: A Focus on the Introductions to Research Reports". In Louise Ravelli & Robert A. Ellis (Eds.) *Analysing Academic Writing*. Continuum: New York.
5. Isidora Wattles & Biljana Radić-Bojanić. 2007. "The Analysis of an Online Debate- the Systemic Functional Grammar Approach". *Linguistics and Literature*. 5(1).
6. Kress, Gunther & Van Leeuwen, Theo. 1996. *Reading Images: a Grammar of Visual Design*. Routledge. London.
7. Li, Dongyan. 2016. "Multimodal Discourse Analysis of the Interpersonal Meaning of TV Advertisements International". *Journal of Social Science and Humanity*. 6(12).
8. Lim, Fei Victor. 2011. "Spatial Pedagogy: Mapping Meanings in the Use of Classroom Space". *Cambridge Journal of Education*. 42 (2).
9. Liu, Xinghua và Thompson, Paul. 2009. "Attitude in Students' Argumentative Writing: A Contrastive Perspective". *Language Studies Working Papers*. Vol. 1 (2009).
10. Martin, James Robert & White, Peter. 2005. *The Language of Evaluation. Appraisal in English*. Hampshire: Palgrave Macmillan.

11. Martin, James Robert, Matthiessen, Christian M.I.M., & Painter, Clare. 1997. *Working with Functional Grammar*. New York: Arnold.
12. Martin, James Robert. 2000. "Beyond Exchange: Appraisal Systems in English". In Hunston, S. & Thompson, G. (Eds.) *Evaluation in Text: Authorial Stance and the Construction of Discourse*. Great Britain: Oxford UP.
13. Ngo, Thu. 2013. *The Deployment of the Language of Evaluation in English and Vietnamese Spoken Discourse*. Ph.D. Thesis. University of New England. Armidale. NSW.
14. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2008. "Các phương tiện biểu đạt tình thái trong văn bản tin tiếng Anh". *Tạp chí khoa học: Khoa học xã hội và nhân văn* Trường Đại học Sư phạm TPHCM. 49(15).
15. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2015. "Nghĩa liên nhân của ngôn ngữ trong thể loại bình luận báo chí tiếng Anh - nhìn từ ngữ pháp chức năng và thuyết đánh giá". *Từ điển học & Bách khoa thư*. 3(41).
16. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2016a. "Chức năng liên nhân của ngôn ngữ trong thể loại bình luận báo chí tiếng Anh - nhìn từ ngữ pháp chức năng và thuyết đánh giá". *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*. 42(3).
17. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2016b. "An Appraisal Study of Social Attitudes in News Reports towards President Obama's Visit to Vietnam". *VNU Journal of Science: Foreign Studies*. 32(4).
18. Pascual, Mariana. 2010. "Appraisal in the Research Genres: An Analysis of Grant Proposals by Argentinean Researchers". *Revista Signos*. 43(73).
19. Pounds, Gabina. 2010. "Attitude and Subjectivity in Italian and British Hard News Reporting: The Construction of a Culture-specific 'Reporter' Voice". *Discourse Study*. 12(1).
20. Ruijuan Ye. 2010. "The Interpersonal Metafunction Analysis of Barack Obama's Victory Speech". *English Language Teaching*. 3(2).
21. Sabao, Collen. 2013. "(Un) Patriotic Nuances? Evaluating the Nature of the 'Reporter Voice' in Hard News Reports on the Renewal of 'Sanctions' in Zimbabwe". *International Journal of Linguistics*. 5(3).
22. Seyed Mahdi Araghi & Kamal Shayegh. 2011. "Interpersonal Metafunction of Gender Talk in ELT Classroom". *Journal of Academic and Applied Studies*. 1(2).
23. Yumin, Chen. 2009. *Interpersonal Meaning in Textbooks for Teaching English as a Foreign Language in China: A Multimodal Approach*. Ph.D. Thesis. University of Sydney.